

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bộ chương trình dạy học Đại học chính quy khóa học 2020-2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 945/QĐ-TTg ngày 04 tháng 07 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4811/QĐ-BCN ngày 29 tháng 05 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 787/QĐ-ĐHCN ngày 09 tháng 08 năm 2018 của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 663/QĐ-ĐHCN ngày 12 tháng 07 năm 2019 của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo học chế tín chỉ;

Căn cứ vào yêu cầu đào tạo trình độ Đại học chính quy;

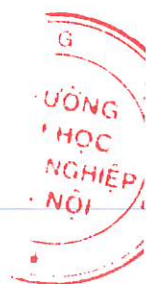
Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bộ chương trình dạy học Đại học chính quy khóa học 2020-2024 của các ngành học, cụ thể như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành cấp IV	Tên chương trình	Mã chương trình	Đơn vị quản lý
1.	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	7.51.02.03	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	DH5102031	K. Cơ khí
2.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	7.51.02.01	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	DH5102011	K. Cơ khí
3.	Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	7.51.03.02	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	DH5103021	K. Điện tử
4.	Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử	7.51.03.01	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử	DH5103011	K. Điện
5.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	7.51.03.03	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	DH5103031	K. Điện
6.	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	7.51.04.01	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Hóa học	DH5104011	K. CN Hóa

STT	Tên ngành	Mã ngành cấp IV	Tên chương trình	Mã chương trình	Đơn vị quản lý
7.	Công nghệ kỹ thuật Máy tính	7.51.03.04	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Máy tính	DH5103041	K. Điện tử
8.	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	7.51.04.06	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Môi trường	DH5104061	K. CN Hóa
9.	Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	7.51.02.06	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	DH5102061	K. Điện
10.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	7.51.02.05	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Ô tô	DH5102051	K. CN Ô tô
11.	Công nghệ dệt, may	7.54.02.04	Cử nhân Công nghệ dệt, may	DH5402041	K. CN May và TKTT
12.	Công nghệ thông tin	7.48.02.01	Cử nhân Công nghệ thông tin	DH4802011	K. CN Thông tin
13.	Hệ thống thông tin	7.48.01.04	Cử nhân Hệ thống thông tin	DH4801041	K. CN Thông tin
14.	Kế toán	7.34.03.01	Cử nhân Kế toán	DH3403011	K. Kế toán – Kiểm toán
15.	Kiểm toán	7.34.03.02	Cử nhân Kiểm toán	DH3403021	K. Kế toán – Kiểm toán
16.	Kinh tế đầu tư	7.31.01.04	Cử nhân Kinh tế đầu tư	DH3101041	K. Quản lý kinh doanh
17.	Kỹ thuật phần mềm	7.48.01.03	Cử nhân Kỹ thuật phần mềm	DH4801031	K. CN Thông tin
18.	Khoa học máy tính	7.48.01.01	Cử nhân Khoa học máy tính	DH4801011	K. CN Thông tin
19.	Marketing	7.34.01.05	Cử nhân Marketing	DH3401051	K. Quản lý kinh doanh
20.	Ngôn ngữ Anh	7.22.02.01	Cử nhân Ngôn ngữ Anh	DH2202011	K. Ngoại ngữ
21.	Ngôn ngữ Trung Quốc	7.22.02.04	Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc	DH2202041	K. Ngoại ngữ
22.	Quản trị kinh doanh	7.34.01.01	Cử nhân Quản trị kinh doanh	DH3401011	K. Quản lý kinh doanh
23.	Quản trị nhân lực	7.34.04.04	Cử nhân Quản trị nhân lực	DH3404041	K. Quản lý kinh doanh
24.	Quản trị văn phòng	7.34.04.06	Cử nhân Quản trị văn phòng	DH3404061	K. Quản lý kinh doanh
25.	Tài chính - Ngân hàng	7.34.02.01	Cử nhân Tài chính - Ngân hàng	DH3402011	K. Quản lý kinh doanh
26.	Thiết kế thời trang	7.21.04.04	Cử nhân Thiết kế thời trang	DH2104041	K. CN May và TKTT



STT	Tên ngành	Mã ngành cấp IV	Tên chương trình	Mã chương trình	Đơn vị quản lý
27.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7.48.01.02	Cử nhân Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	DH4801021	K. Điện tử
28.	Du lịch	7.81.01.01	Cử nhân Du lịch	DH8101011	K. Du lịch
29.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7.81.01.03	Cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	DH8101031	K. Du lịch
30.	Quản trị khách sạn	7.81.02.01	Cử nhân Quản trị khách sạn	DH8102011	K. Du lịch
31.	Công nghệ thực phẩm	7.54.01.01	Cử nhân Công nghệ thực phẩm	DH5401011	K. CN Hóa
32.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7.52.01.18	Cử nhân Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	DH5201181	K. Cơ khí
33.	Công nghệ vật liệu dệt, may	7.54.02.03	Cử nhân Công nghệ vật liệu dệt, may	DH5402031	K. CN May và TKTT
34.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7.22.02.10	Cử nhân Ngôn ngữ Hàn Quốc	DH2202101	K. Ngoại ngữ
35.	Ngôn ngữ Nhật	7.22.02.09	Cử nhân Ngôn ngữ Nhật	DH2202091	K. Ngoại ngữ
36.	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7.22.01.01	Cử nhân Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	DH2201011	K. Ngoại ngữ
37.	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	7.51.90.03	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	DH5190031	K. Cơ khí
38.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7.51.06.05	Cử nhân Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	DH5106051	K. Quản lý kinh doanh

Điều 2. Bộ chương trình dạy học ban hành kèm theo Quyết định này được dùng để giảng dạy các lớp Đại học chính quy khóa học 2020-2024 của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

Căn cứ Bộ chương trình dạy học này, Trường các Khoa/Trung tâm quản lý chương trình đào tạo/học phần hoàn chỉnh chương trình chi tiết các học phần và tổ chức giảng dạy theo quy định.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo, TCHC, TCKT, Khoa, Trung tâm và giảng viên liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Phạm Văn Bổng

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 957/QĐ-ĐHCN ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

Tên chương trình : Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Cơ khí

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Công nghệ kỹ thuật Cơ khí

Mã ngành : 7510201

Hình thức đào tạo : Chính quy

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

1.1. Mục đào tạo

a) Mục tiêu chung

+ Đào tạo nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học-công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;

+ Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; Có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng thành thạo; Có năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ; Có khả năng làm việc độc lập sáng tạo và giải quyết vấn đề thuộc ngành công nghệ kỹ thuật cơ khí; Có sức khỏe, có trách nhiệm nghề nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc; Có ý thức phục vụ nhân dân.

b) Mục tiêu cụ thể

PEO 1: Có kiến thức khoa học cơ bản để tiếp thu, vận dụng và phát triển tri thức trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật cơ khí;

PEO 2: Có kiến thức cơ sở và chuyên sâu ngành công nghệ kỹ thuật cơ khí;

PEO 3: Có kỹ năng thiết kế, chế tạo, vận hành và bảo trì các thiết bị của hệ thống sản xuất cơ khí;

PEO 4: Có năng lực nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học công nghệ và giải quyết những vấn đề thuộc ngành công nghệ kỹ thuật cơ khí;

PEO 5: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm thích ứng với môi trường làm việc khác nhau;

POE 6: Có phẩm chất chính trị đạo đức nghề nghiệp; Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành đào tạo nhằm đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng.

1.2. Chuẩn đầu ra theo năng lực

Mã SO	Nội dung chuẩn đầu ra	Đối sánh với mục tiêu đào tạo cụ thể					
		PEO 1	PEO 2	PEO 3	PEO 4	PEO 5	PEO 6
SO 1	Có khả năng áp dụng kiến thức, kỹ thuật, kỹ	x	x				

	năng và các công cụ hiện đại của toán học, khoa học, kỹ thuật và công nghệ để giải quyết các vấn đề kỹ thuật liên quan đến ngành học;						
SO 2	Có khả năng thiết kế các hệ thống, các thành phần hoặc các quy trình đáp ứng các yêu cầu cụ thể cho các vấn đề kỹ thuật liên quan đến ngành học;			x			
SO 3	Có khả năng giao tiếp bằng văn viết, bằng lời nói và bằng đồ họa trong các môi trường làm việc kỹ thuật và phi kỹ thuật; có khả năng lựa chọn và sử dụng tài liệu kỹ thuật phù hợp;				x	x	
SO 4	Có khả năng làm việc hiệu quả với vai trò là một thành viên hoặc người đứng đầu trong các nhóm kỹ thuật;			x	x	x	
SO 5	Có khả năng thực hiện các kiểm thử tiêu chuẩn, đo lường và thí nghiệm; phân tích và giải thích kết quả thực nghiệm để cải tiến quy trình;			x	x		
SO 6	Có khả năng học tập suốt đời; nhận thức được trách nhiệm đối với nghề nghiệp, môi trường và xã hội; nhận thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật;						x

1.3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ khí có thể làm việc trong các vị trí việc làm sau:

- Thiết kế cơ khí;
- Sản xuất cơ khí;
- Quản lý sản xuất;
- Giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng;
- Nghiên cứu tại các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ.

1.4. Trình độ ngoại ngữ, tin học

- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam;
- Đạt chuẩn đầu ra kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao xác định theo chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 152,5 tín chỉ

4. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông, hoặc tương đương

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Áp dụng Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 787/QĐ-ĐHCN ngày 9 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

6. Thang điểm: Thang điểm chữ theo Quy chế kèm theo Quyết định số 787/QĐ-ĐHCN ngày 9 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

7. Nội dung chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ thành phần			Học kỳ	Học phần	
				LT	TH /TN	BTL /ĐA /TL /TT		Tiền quyết	Học trước
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG									
I.1	Ngoài khung		20,00						
Chọn 1 trong 4 nhóm môn học học ngoại ngữ sau			20,00						
TcNN1			20,0	20,0	0,0	0,0			
1	FL6287	Tiếng Hàn cơ bản 1	5,0	5,0	0,0	0,0	1		
2	FL6288	Tiếng Hàn cơ bản 2	5,0	5,0	0,0	0,0	2		FL6287
3	FL6289	Tiếng Hàn cơ bản 3	5,0	5,0	0,0	0,0	3		
4	FL6290	Tiếng Hàn cơ bản 4	5,0	5,0	0,0	0,0	4		FL6289
TcNN2			20,0	20,0	0,0	0,0			
1	FL6091	Tiếng Anh Cơ khí cơ bản 1	5,0	5,0	0,0	0,0	1		
2	FL6092	Tiếng Anh Cơ khí cơ bản 2	5,0	5,0	0,0	0,0	2		FL6091
3	FL6093	Tiếng Anh Cơ khí cơ bản 3	5,0	5,0	0,0	0,0	3		FL6092
4	FL6094	Tiếng Anh Cơ khí cơ bản 4	5,0	5,0	0,0	0,0	4		FL6093
TcNN3			20,0	20,0	0,0	0,0			
1	FL6282	Tiếng Trung cơ bản 1	5,0	5,0	0,0	0,0	1		
2	FL6283	Tiếng Trung cơ bản 2	5,0	5,0	0,0	0,0	2		FL6282
3	FL6284	Tiếng Trung cơ bản 3	5,0	5,0	0,0	0,0	3		FL6282, FL6283
4	FL6285	Tiếng Trung cơ bản 4	5,0	5,0	0,0	0,0	4		FL6283, FL6284
TcNN4			20,0	20,0	0,0	0,0			
1	FL6292	Tiếng Nhật cơ bản 1	5,0	5,0	0,0	0,0	1		
2	FL6293	Tiếng Nhật cơ bản 2	5,0	5,0	0,0	0,0	2	FL6292	FL6292
3	FL6294	Tiếng Nhật cơ bản 3	5,0	5,0	0,0	0,0	3		
4	FL6295	Tiếng Nhật cơ bản 4	5,0	5,0	0,0	0,0	4		
I.2	Lý luận chính trị		11,0						
1	LP6010	Triết học Mác-Lênin	3,0	3,0	0,0	0,0	2		
2	LP6011	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2,0	2,0	0,0	0,0	3		LP6010

3	LP6012	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2,0	2,0	0,0	0,0	4		LP6011
4	LP6013	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2,0	2,0	0,0	0,0	4		LP6012
5	LP6004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2,0	2,0	0,0	0,0	7		LP6002
I.3	Khoa học xã hội và nhân văn		18,0						
Kiến thức bắt buộc			4,0	4,0	0,0	0,0			
1	BS6018	Giao tiếp liên văn hóa	2,0	2,0	0,0	0,0	6		
2	LP6003	Pháp luật đại cương	2,0	2,0	0,0	0,0	7		LP6002
TcCK1			2,0	2,0	0,0	0,0			
1	BS6021	Con người và môi trường	2,0	2,0	0,0	0,0	2		
2	BS6019	Nhập môn nghiên cứu khoa học	2,0	2,0	0,0	0,0	2		
3	BS6020	Quan hệ lao động và việc làm	2,0	2,0	0,0	0,0	2		
4	BM6091	Quản lý dự án	2,0	2,0	0,0	0,0	2		
5	ME6060	Tác phong làm việc chuyên nghiệp	2,0	2,0	0,0	0,0	2		
TcCK2			2,0	2,0	0,0	0,0			
1	BS6022	Âm nhạc đại cương	2,0	2,0	0,0	0,0	3		
2	BS6024	Mỹ thuật đại cương	2,0	2,0	0,0	0,0	3		
3	BS6023	Nghệ thuật học đại cương	2,0	2,0	0,0	0,0	3		
TcNN (Chọn 1 trong 4 nhóm môn học sau)			10,0						
TcNN1			10,0	10,0	0,0	0,0			
1	FL6335	Tiếng Hàn 1	5,0	5,0	0,0	0,0	5		
2	FL6336	Tiếng Hàn 2	5,0	5,0	0,0	0,0	6		
TcNN2			10,0	10,0	0,0	0,0			
1	FL6341	Tiếng Anh cơ khí 1	5,0	5,0	0,0	0,0	5		
2	FL6342	Tiếng Anh cơ khí 2	5,0	5,0	0,0	0,0	6		
TcNN3			10,0	10,0	0,0	0,0			
1	FL6339	Tiếng Trung 1	5,0	5,0	0,0	0,0	5		
2	FL6340	Tiếng Trung 2	5,0	5,0	0,0	0,0	6		
TcNN4			10,0	10,0	0,0	0,0			
1	FL6337	Tiếng Nhật 1	5,0	5,0	0,0	0,0	5		
2	FL6338	Tiếng Nhật 2	5,0	5,0	0,0	0,0	6		
I.4	Khoa học tự nhiên - Toán học - Tin học		16,0						
Kiến thức bắt buộc			13,0	11,0	2,0	0,0			
1	BS6002	Giải tích	3,0	3,0	0,0	0,0	1		
2	CT6001	Hóa học đại cương	3,0	2,0	1,0	0,0	1		
3	BS6006	Vật lý 1	4,0	3,0	1,0	0,0	1		
4	BS6001	Đại số tuyến tính	3,0	3,0	0,0	0,0	2		
TcCK3			3,0						
1	BS6003	Phương pháp tính	3,0	3,0	0,0	0,0	4		BS6002
2	BS6005	Quy hoạch tuyến tính	3,0	3,0	0,0	0,0	4		
3	BS6004	Toán kỹ thuật	3,0	3,0	0,0	0,0	4		

4	BS6008	Xác suất thống kê	3,0	3,0	0,0	0,0	4		BS6002, BS6010
I,5	Giáo dục thể chất		4,0						
Chọn 4 trong 30 học phần sau			4,0	0,0	4,0	0,0			
1	PE6001	Aerobic 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
2	PE6005	Bơi 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
3	PE6017	Bóng bàn 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
4	PE6003	Bóng chuyền 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
5	PE6027	Bóng đá 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
6	PE6033	Bóng ném 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
7	PE6021	Bóng rổ 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
8	PE6025	Cầu lông 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
9	PE6031	Cầu mây 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
10	PE6029	Đá cầu 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
11	PE6035	Futsal 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
12	PE6011	Karate 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
13	PE6013	Khiêu vũ 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
14	PE6015	Pencak Silat 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
15	PE6019	Tennis 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
16	PE6002	Aerobic 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
17	PE6006	Bơi 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
18	PE6018	Bóng bàn 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
19	PE6004	Bóng chuyền 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
20	PE6028	Bóng đá 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
21	PE6034	Bóng ném 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
22	PE6022	Bóng rổ 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
23	PE6026	Cầu lông 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
24	PE6032	Cầu mây 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
25	PE6030	Đá cầu 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
26	PE6036	Futsal 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
27	PE6012	Karate 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
28	PE6014	Khiêu vũ 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
29	PE6016	Pencak Silat 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
30	PE6020	Tennis 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
I.6	Giáo dục quốc phòng - an ninh		8,5						
1	DC6005	Công tác quốc phòng và an ninh	2,0	2,0	0,0	0,0	1		
2	DC6004	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3,0	3,0	0,0	0,0	1		
3	DC6007	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2,0	0,0	2,0	0,0	1		
4	DC6006	Quân sự chung	1,5	1,0	0,5	0,0	1		
II. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP									
II.1	Kiến thức cơ sở		40,0						
Kiến thức bắt buộc			37,0	27,5	6,0	3,5			
1	ME6090	Nhập môn về kỹ thuật	2,0	1,0	0,0	1,0	1		
2	ME6042	Vẽ kỹ thuật	3,0	2,5	0,0	0,5	1		
3	ME6009	Cơ học kỹ thuật	3,0	3,0	0,0	0,0	2		
4	ME6041	Vật liệu học	3,0	2,5	0,5	0,0	2		

5	ME6043	Vẽ kỹ thuật chuyên ngành	2,0	2,0	0,0	0,0	2		ME6042
6	ME6001	An toàn và môi trường công nghiệp	2,0	2,0	0,0	0,0	3		
7	ME6002	CAD	3,0	1,0	2,0	0,0	3		ME6042
8	ME6014	Dung sai và kỹ thuật đo	3,0	2,0	1,0	0,0	3		ME6042
9	ME6024	Lý thuyết cơ cấu	3,0	2,5	0,5	0,0	3		ME6009
10	ME6031	Sức bền vật liệu	3,0	2,5	0,5	0,0	3		ME6009
11	AT6001	Thủy lực đại cương	2,0	2,0	0,0	0,0	3		
12	ME6012	Chi tiết máy	3,0	2,5	0,5	0,0	4		ME6024, ME6031
13	EE6001	Kỹ thuật điện	3,0	2,0	1,0	0,0	4		
14	ME6017	Đồ án môn học chi tiết máy	2,0	0,0	0,0	2,0	5		ME6012
TcCK4			3,0	3,0	0,0	0,0			
1	ME6048	Cơ sở hệ thống tự động	3,0	2,5	0,0	0,5	4		BS6004, BS6006
2	FE6014	Kỹ thuật điện tử	3,0	2,0	1,0	0,0	4		
3	IT6015	Kỹ thuật lập trình C	3,0	2,0	1,0	0,0	4	BS6002	
4	ME6083	Nhiệt động lực học kỹ thuật	3,0	2,0	1,0	0,0	4		
II.2	Kiến thức chuyên ngành		40,0						
Kiến thức bắt buộc			35,0	17,5	14,0	3,5			
1	MC6001	Thực hành cắt gọt 1	2,0	0,0	2,0	0,0	2		ME6042
2	ME6027	Nguyên lý cắt	3,0	2,5	0,5	0,0	4		ME6014
3	ME6084	Công nghệ chế tạo máy 1	3,0	3,0	0,0	0,0	5		
4	ME6005	Công nghệ CNC	2,0	2,0	0,0	0,0	5		ME6006, ME6027
5	ME6025	Máy công cụ	3,0	2,5	0,5	0,0	5		
6	MC6002	Thực hành cắt gọt 2	4,0	0,0	4,0	0,0	5	MC6001	ME6014, ME6027
7	ME6004	CADCAM	3,0	1,0	2,0	0,0	6		ME6005
8	ME6085	Thiết kế đồ gá	2,0	1,0	0,0	1,0	6		
9	ME6037	Thực hành CNC	3,0	0,0	3,0	0,0	6		ME6005
10	ME6086	Công nghệ chế tạo máy 2	3,0	2,0	1,0	0,0	7		
11	ME6016	Đồ án môn học Công nghệ chế tạo máy	2,0	0,0	0,0	2,0	7		ME6007
12	ME6030	Quản lý chất lượng sản phẩm	2,0	1,5	0,0	0,5	7		ME6068
13	ME6032	Tự động hoá quá trình sản xuất	3,0	2,0	1,0	0,0	7		ME6016
TcCK5			3,0						
1	ME6003	CAD/CAE	3,0	2,0	1,0	0,0	6		ME6002, ME6031
2	ME6088	Công nghệ xử lý vật liệu	3,0	2,0	1,0	0,0	6		
3	ME6021	Động lực học máy	3,0	2,0	1,0	0,0	6		ME6024

4	ME6022	Hệ thống tự động thủy khí	3,0	2,0	1,0	0,0	6		ME6048
5	ME6111	Kỹ thuật Robot	3,0	2,0	1,0	0,0	6		
6	ME6029	Phương pháp phần tử hữu hạn	3,0	2,0	1,0	0,0	6		
7	ME6033	Thiết kế dụng cụ cắt	3,0	2,0	0,0	1,0	6		ME6027
8	ME6035	Thiết kế khuôn	3,0	2,0	1,0	0,0	6		ME6004
9	ME6110	Thiết kế máy công cụ	3,0	2,0	0,0	1,0	6		
10	ME6087	Thiết kế và xử lý dữ liệu thực nghiệm	3,0	2,0	1,0	0,0	6		
TcCK6			2,0						
1	ME6038	Thực hành gia công tia lửa điện	2,0	0,0	2,0	0,0	7		
2	MC6003	Thực hành Hàn	2,0	0,0	2,0	0,0	7		
3	MC6004	Thực hành Nguội	2,0	0,0	2,0	0,0	7		
4	ME6039	Thực hành Robot	2,0	0,0	2,0	0,0	7		ME6001
II.3	Thực tập tốt nghiệp và làm đồ án/ khoá luận tốt nghiệp		15,0						
Kiến thức bắt buộc									
1	ME6089	Đồ án tốt nghiệp	9,0	0,0	0,0	9,0	8		
2	ME6040	Thực tập doanh nghiệp	6,0	0,0	0,0	6,0	8		ME6016
Tổng số tín chỉ			152,5						

8. Đề cương chi tiết học phần

Nội dung và quy định kiểm tra, đánh giá của các học phần cụ thể trên các trang đại học điện tử của nhà trường:

- <https://sv.dhcnhn.vn;>
- <https://dhcnhn.vn;>

Ghi chú:

- Các học phần thuộc nhóm Ngoài khung; Giáo dục quốc phòng an ninh và Giáo dục thể chất không tính khối lượng tích lũy tín chỉ của chương trình đào tạo.